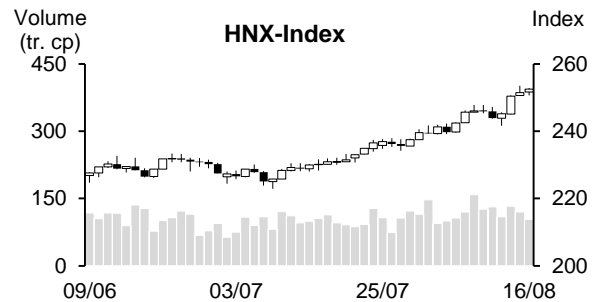
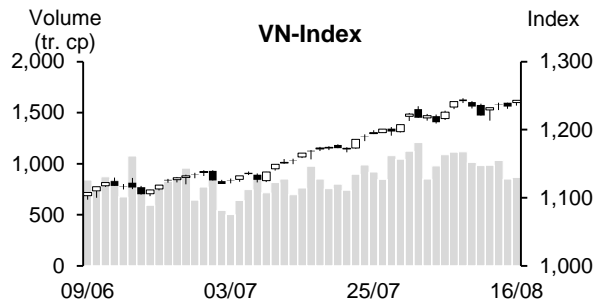


16/08/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,243.26	0.75%	1,256.95	1.27%	252.56	0.44%
Tổng KLGD (tr. cp)	930.99	2.04%	274.68	33.28%	109.38	-13.18%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	865.85	1.79%	248.39	33.50%	103.41	-13.66%
TB 20 phiên (tr. cp)	986.14	-12.20%	252.03	-1.45%	114.09	-9.35%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,927	8.87%	9,104	31.57%	2,099	-6.44%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,029	7.41%	8,290	33.35%	2,001	-7.42%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,917	-4.46%	7,329	13.11%	1,888	5.99%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	217	41%	16	53%	79	30%
Số mã giảm	243	46%	10	33%	109	42%
Số mã đứng giá	69	13%	4	13%	73	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng giá ấn tượng ngay trước thềm đáo hạn phái sinh sắp diễn ra. VN-Index mở gap đi lên ngay từ đầu phiên với sự bứt phá mạnh mẽ của các cổ phiếu thuộc họ Vingroup khi các nhà đầu tư đón nhận thông tin tích cực liên quan đến niêm yết của Vinfast đêm qua. Trong khoảng thời gian sau đó, dòng tiền cũng tìm đến nhiều trụ cột khác trong rổ VN30 như STB, VPB, FPT, TCB đã giúp các chỉ số chính vươn lên đóng cửa với mức cao nhất phiên. Mặc dù vậy, các chỉ số chính lại rơi vào trạng thái “xanh vỏ đỏ lòng” khi sắc đỏ vẫn đang chiếm ưu thế ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Thanh khoản đã cải thiện so với phiên hôm qua, đồng thời áp lực bán ròng của khối ngoại cũng giảm đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng có dấu hiệu gia tăng so với phiên trước đó, hàm ý dòng tiền dần được cải thiện. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với chòm MA5, 10, 20 đang trở lại trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi có dấu hiệu mạnh lên. Thêm vào đó, đường +DI nằm trên -DI và đường RSI vượt lên ngưỡng 72, cho thấy đà tăng điểm đang gia tăng và chỉ số đang đứng trước cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1.300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi sau phiên tăng điểm 16/8. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PNJ (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VPB, SCR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Mua	17/08/23	80.2	80.2	0.0%	93.2	16.2%	77.9	-2.9%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VPB	Quan sát mua	17/08/23	22.4	24-24.5	21.5	Nền bật tăng tốt từ nền hỗ trợ 21.5-22 kèm vol tăng -> khả năng quay lại xu hướng tăng sau nhịp chỉnh nhẹ
2	SCR	Quan sát mua	17/08/23	9.26	10.7-11.3	8.8	Nhịp điều chỉnh không quá xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 8.9-9

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	30/05/23	32.35	28	15.5%	37.65	34.5%	27.2	-2.9%	
2	OIL	Mua	25/07/23	11.3	10.93	3.5%	13.9	27.2%	10.3	-6%	
3	TDN	Mua	27/07/23	11.1	11.3	-1.8%	13	15%	10.8	-4%	
4	POW	Mua	07/08/23	13.9	13.6	2.2%	16.1	18.4%	13.1	-4%	
5	BWE	Mua	08/08/23	46.65	46.3	0.8%	55.8	20.5%	44.3	-4%	
6	VGS	Mua	14/08/23	19.1	19.1	0.0%	21.7	14%	17.9	-6%	
7	IDC	Mua	15/08/23	48.4	48.9	-1%	55.5	13%	46.5	-5%	
8	TCB	Mua	16/08/23	35.3	34.05	3.7%	39.55	16%	32.7	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu cao su tháng 7 đạt mức cao nhất kể từ đầu năm đến nay

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) dẫn số liệu của Tổng cục Hải quan cho biết, tháng 7/2023, Việt Nam xuất khẩu được 219,63 nghìn tấn cao su, trị giá 286,79 triệu USD, tăng 22,6% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với tháng 6/2023; So với tháng 7/2022 tăng 11,7% về lượng, nhưng giảm 10,2% về trị giá. Lượng xuất khẩu cao su trong tháng này của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay.

Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 79,82% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 175,3 nghìn tấn, trị giá 226,26 triệu USD, tăng 27,6% về lượng và tăng 26,4% về trị giá so với tháng 6/2023, so với tháng 7/2022 tăng 25% về lượng và tăng 2,7% về trị giá. Đây là tháng thứ 6 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt 986,49 nghìn tấn, trị giá 1,33 tỷ USD, tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022 do giá cao su liên tục giảm.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các thị trường lớn như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức, Đài Loan, Indonesia, Thổ Nhĩ Kỳ... Tuy nhiên, xuất khẩu cao su sang một thị trường chủ chốt vẫn tăng trưởng tốt về lượng so với cùng kỳ năm 2022 như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Hà Lan...

Nhập khẩu hàng hóa tháng 7 duy trì mức tăng nhẹ

Theo Tổng cục Hải quan, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 7 (16-31/7) đạt 13,5 tỷ USD, tăng nhẹ 0,9% (117 triệu USD) so với nửa đầu tháng 7.

Đáng chú ý, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong kỳ 2 tháng 7 tăng so với kỳ 1 trước đó chủ yếu ở một số nhóm hàng như: điện thoại các loại và linh kiện tăng 132 triệu USD (tương ứng tăng 46%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng tăng 139 triệu USD (tương ứng tăng 8,2%);...

Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước đạt 178,94 tỷ USD, giảm 17,4% (tương ứng giảm 37,64 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2022.

Nguồn: Fireant, vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

HPG: Hòa Phát báo lãi nghìn tỷ trong quý 2/2023

Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2/2023 của Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát (Hòa Phát; HoSE: HPG) cho thấy, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 29.496 tỷ đồng, giảm 21% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, đây là quý tăng trưởng doanh thu chính thứ 2 liên tiếp của “ông lớn” ngành sản xuất thép này, sau đã “lao dốc” mạnh vào quý 4/2022.

Giá vốn bán hàng của Hòa Phát ở mức 26.301 tỷ đồng, giảm 14,8% so với cùng kỳ; Chi phí bán hàng ở mức 539 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ.

Ngoài ra, đây cũng là quý kinh doanh có lượng hàng tồn kho ở mức thấp nhất trong vòng nhiều quý trở lại đây của Hòa Phát. Cụ thể, hàng tồn kho của doanh nghiệp này chỉ ở mức 32.001 tỷ đồng, giảm tới 44,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong khi, chi phí lãi vay ở mức 1.028 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ; Chi phí quản lý doanh nghiệp ở mức 331 tỷ đồng, tăng 178% so với cùng kỳ năm 2022.

Kết quả, quý 2/2023, Hòa Phát ghi nhận lợi nhuận sau thuế 1.447 tỷ đồng, giảm 64% so với cùng kỳ năm 2022. Quý 2/2023, ghi nhận đây là quý đầu tiên Hòa Phát báo lãi nghìn tỷ sau 2 quý liên tiếp báo lỗ nghìn tỷ và quý 1/2023, doanh nghiệp này chỉ báo lãi chưa đến 400 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần của Hòa Phát đạt 56.085 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.831 tỷ đồng, lần lượt giảm 31% và 85% so với cùng kỳ. Như vậy, sau 6 tháng đầu năm Hòa Phát đã hoàn thành 37,3% kế hoạch doanh thu và 22,8% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.

CTR có lãi trước thuế tháng 7 cao nhất kể từ đầu năm

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, tháng 7/2023, Tổng CTCP Công trình Viettel (Viettel Construction, HOSE: CTR) ghi nhận doanh thu hơn 1,011 tỷ đồng và lãi trước thuế 57.2 tỷ đồng, tăng tương ứng 23% và 18% so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là tháng có lợi nhuận cao nhất của Công ty từ đầu năm đến nay.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, doanh thu ở mức trên 6,052 tỷ đồng, lãi trước thuế hơn 348 tỷ đồng, tăng lần lượt 20% và 21% so với cùng kỳ. Kết quả này giúp CTR thực hiện gần 57% kế hoạch doanh thu và 59% mục tiêu lợi nhuận năm.

Mảng vận hành khai thác tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, đóng góp gần 3,273 tỷ đồng, tăng 360 tỷ so với cùng kỳ (tương ứng tăng 12%) và chiếm 54% tổng doanh thu.

NKG: Thép Nam Kim phục hồi khi giá thép HRC khó giảm sâu hơn nữa

Trong quý 2 vừa qua, bất chấp việc doanh thu của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (mã cổ phiếu NKG – sàn HoSE) giảm 23,5% so với cùng kỳ năm ngoái, lợi nhuận ròng của doanh nghiệp thép này đã quay trở lại mức dương sau 03 quý lỗ liên tiếp, đạt 125 tỷ đồng. Mức lãi ròng này giảm khoảng 37% so với quý 2/2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, Thép Nam Kim ghi nhận tổng doanh thu và lợi nhuận ròng lần lượt đạt 9.886 tỷ đồng và 76 tỷ đồng, lần lượt giảm 31,2% và giảm 89% so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù kênh xuất khẩu chiếm đến 73% tổng sản lượng tôn mạ của doanh nghiệp này nhưng sản lượng chỉ đạt hơn 260.300 tấn, giảm 20% so với cùng kỳ năm ngoái, do sự suy yếu của các thị trường nước ngoài. Vì vậy, Thép Nam Kim đã tập trung gia tăng thị trường nội địa, đẩy sản lượng trong nửa đầu năm tăng thêm 20% lên mức 97.100 tấn.

Biên lợi nhuận gộp của Thép nam Kim trong quý 2/2023 đã hồi phục về mức 9%, so với mức 3,1% của quý 1/2023. Giá vốn hàng bán của doanh nghiệp thép này trong quý 2/2023 đã giảm được 6% so với quý 1/2023.

Trong năm nay, Thép Nam Kim đặt mục tiêu doanh thu 20.000 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 400 tỷ đồng, dựa trên giả định giá thép cuộn cán nóng (HRC) dao động từ 600 – 700 USD/tấn.

So với mục tiêu kinh doanh đề ra, sau 6 tháng đầu năm nay, Thép Nam Kim đã hoàn thành 49% mục tiêu doanh thu và 29% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Nguồn: Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	75,600	6.93%	0.38%
VHM	62,900	1.94%	0.11%
TCB	35,300	3.67%	0.09%
VPB	22,400	1.82%	0.05%
STB	32,900	4.44%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	25,300	8.12%	0.31%
DNP	25,100	8.66%	0.08%
NVB	16,300	1.88%	0.05%
L14	62,000	8.39%	0.05%
VCS	63,500	1.44%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	81,800	-0.73%	-0.02%
VJC	100,800	-1.08%	-0.01%
GVR	21,350	-0.47%	-0.01%
GAS	100,200	-0.20%	-0.01%
DHG	117,300	-2.17%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	48,400	-1.83%	-0.10%
DHT	25,500	-5.90%	-0.04%
THD	37,100	-0.80%	-0.03%
IPA	17,700	-2.21%	-0.03%
VNT	49,500	-8.33%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	32,900	4.44%	44,957,113
VIX	18,250	6.41%	43,491,613
NVL	20,650	-0.48%	41,000,033
VPB	22,400	1.82%	39,592,573
DIG	28,500	4.01%	31,518,852

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	25,300	8.12%	21,155,869
SHS	16,700	0.60%	14,712,840
PVS	34,700	0.29%	5,919,263
HUT	27,000	0.00%	3,808,035
DDG	9,500	-2.06%	3,135,592

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VIC	75,600	6.93%	1,468.2
STB	32,900	4.44%	1,450.0
VPB	22,400	1.82%	876.6
DIG	28,500	4.01%	872.1
NVL	20,650	-0.48%	841.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	25,300	8.12%	515.3
SHS	16,700	0.60%	243.6
PVS	34,700	0.29%	207.2
L14	62,000	8.39%	139.7
IDC	48,400	-1.83%	131.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

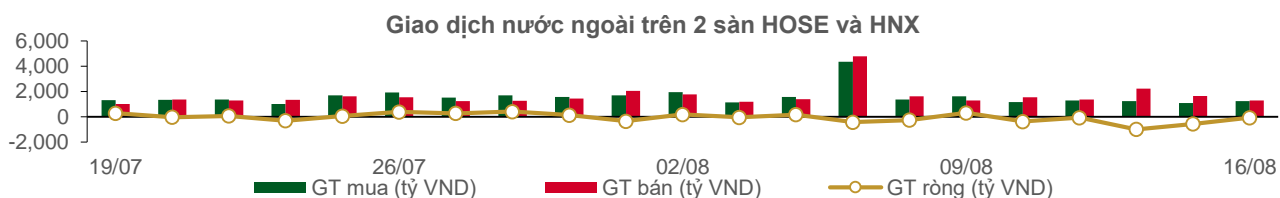
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHP	10,286,603	329.17
EIB	5,928,000	146.42
FPT	1,610,008	135.24
TCB	3,832,816	128.64
MSN	1,416,003	116.68

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VFS	2,441,934	57.14
VC3	623,000	16.04
MBG	2,573,050	15.70
GKM	105,000	3.79
SHS	150,000	2.49

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.49	1,234.35	49.29	1,266.03	(8.81)	(31.69)
HNX	0.57	15.82	1.40	41.11	(0.84)	(25.30)
Tổng 2 sàn	41.05	1,250.17	50.70	1,307.14	(9.64)	(56.99)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	75,600	3,602,200	272.33
VRE	31,500	5,239,700	165.63
VHM	62,900	2,169,006	136.60
CTG	32,350	2,645,000	85.67
HPG	27,950	1,889,685	52.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	50,300	114,100	5.74
TVD	16,400	178,900	2.91
IDC	48,400	41,800	2.05
L14	62,000	18,300	1.13
VNR	27,700	33,800	0.92

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	62,900	2,842,602	178.91
VPB	22,400	4,223,710	93.37
VIC	75,600	1,141,855	86.32
MSN	81,800	925,451	75.70
VRE	31,500	1,840,200	58.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	34,700	668,625	23.26
IDC	48,400	130,400	6.35
TNG	19,600	191,700	3.79
PVI	50,300	37,900	1.91
NVB	16,300	107,866	1.77

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	75,600	2,460,345	186.00
VRE	31,500	3,399,500	107.41
CTG	32,350	1,583,000	51.28
BID	47,500	589,620	27.94
HAX	17,150	1,584,325	26.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	50,300	76,200	3.83
TVD	16,400	178,900	2.91
L14	62,000	17,716	1.10
VNR	27,700	33,800	0.92
PPP	15,600	29,800	0.46

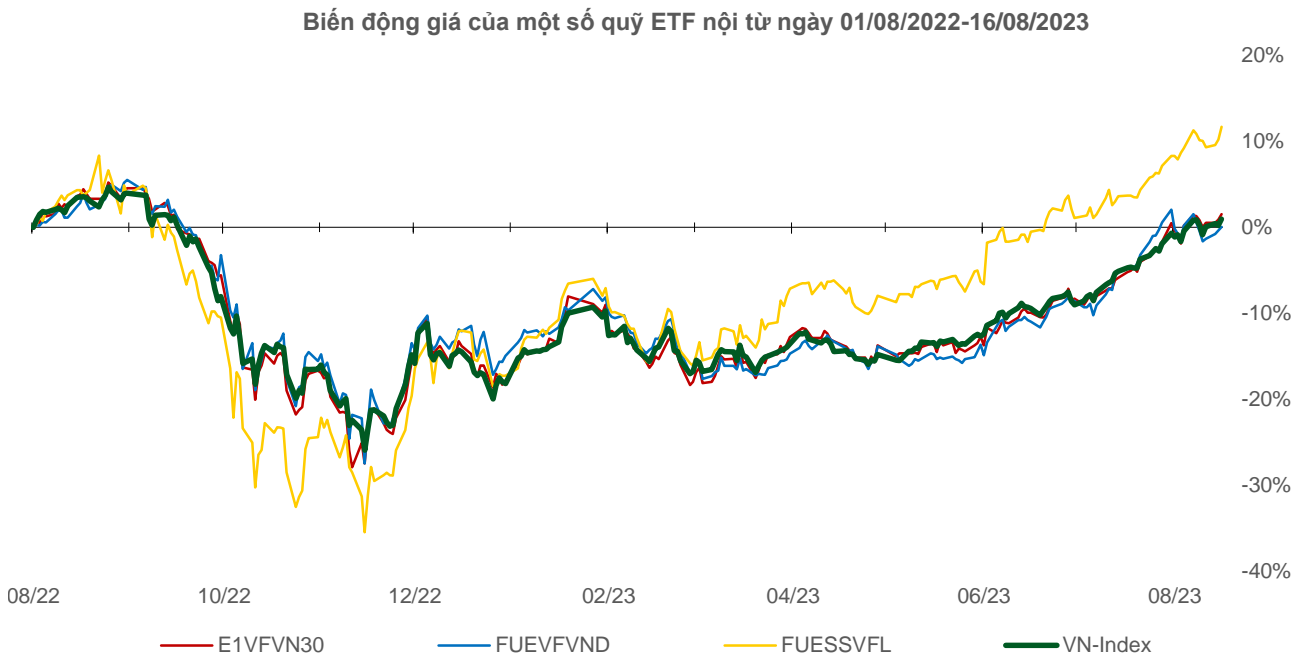
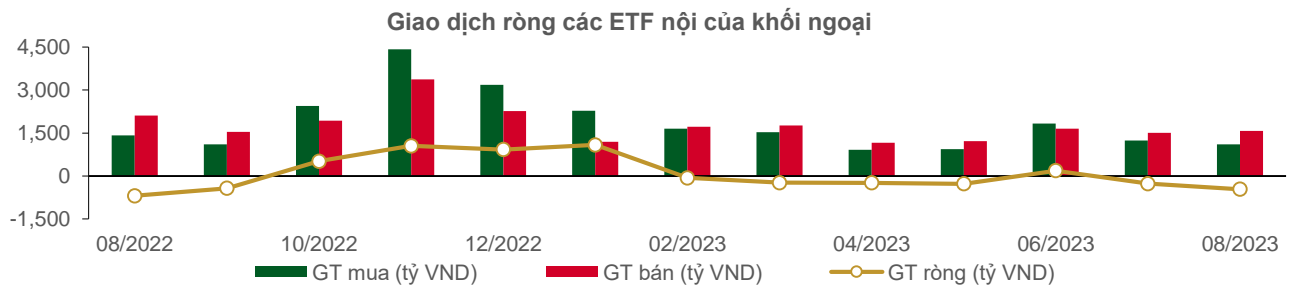
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	22,400	(3,862,310)	(85.33)
MSN	81,800	(728,839)	(59.63)
VHM	62,900	(673,596)	(42.32)
VCI	43,000	(730,300)	(31.34)
KDH	35,550	(862,900)	(30.66)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	34,700	(652,825)	(22.70)
IDC	48,400	(88,600)	(4.30)
TNG	19,600	(190,109)	(3.76)
NVB	16,300	(102,466)	(1.68)
PVG	10,800	(125,000)	(1.34)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,420	0.6%	1,737,396	37.31	E1VFN30	24.54	35.65	(11.11)
FUEMAV30	14,850	1.2%	7,300	0.11	FUEMAV30	0.09	0.00	0.09
FUESSV30	15,440	1.6%	5,705	0.09	FUESSV30	0.02	0.02	0.00
FUESSV50	18,900	0.0%	6,720	0.13	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	19,380	1.4%	1,357,000	26.13	FUESSVFL	5.32	21.56	(16.24)
FUEVFN30	26,360	0.4%	2,277,287	59.82	FUEVFN30	4.56	20.32	(15.76)
FUEVN100	16,420	1.1%	159,300	2.60	FUEVN100	2.04	0.49	1.55
FUEIP100	9,020	0.4%	100	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,220	0.2%	49,600	0.41	FUEKIV30	0.20	0.20	0.00
FUEDCMID	10,540	0.5%	11,212	0.12	FUEDCMID	0.09	0.00	0.09
FUEKIVFS	11,020	0.7%	53,300	0.59	FUEKIVFS	0.32	0.27	0.06
FUEMAVND	11,030	0.6%	1,000,200	11.04	FUEMAVND	11.04	11.04	0.00
FUEFCV50	16,590	0.0%	33	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	11,700	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			6,665,153	138.34	Tổng cộng	48.21	89.53	(41.33)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,510	-3.2%	21,460	20	22,900	1,511	1	17,940	3.3	05/09/2023
CFPT2210	950	13.1%	79,200	15	85,100	910	(40)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,470	4.7%	5,510	20	85,100	2,458	(12)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,470	3.8%	14,920	77	85,100	2,340	(130)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2303	1,520	7.8%	36,470	85	85,100	1,389	(131)	73,940	8.6	09/11/2023
CFPT2304	1,960	2.1%	12,440	124	85,100	1,415	(545)	72,000	10.0	18/12/2023
CFPT2305	3,140	1.0%	2,290	245	85,100	1,888	(1,252)	68,000	10.0	17/04/2024
CHDB2301	620	5.1%	19,010	75	17,150	327	(293)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	760	2.7%	670	99	17,150	415	(345)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	710	0.0%	2,580	131	17,150	329	(381)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	960	1.1%	30	222	17,150	359	(601)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	860	1.2%	30	194	17,150	307	(553)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	990	-1.0%	2,630	315	17,150	357	(633)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	4,230	-3.6%	5,310	20	27,950	4,239	9	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,080	0.5%	4,760	77	27,950	3,843	(237)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,240	0.0%	0	42	27,950	4,012	(228)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2306	2,770	-0.4%	12,480	85	27,950	2,729	(41)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,850	-1.1%	10	139	27,950	1,578	(272)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,690	-1.2%	6,760	75	27,950	1,559	(131)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,060	-1.0%	48,400	282	27,950	2,184	124	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,340	-2.9%	21,400	47	27,950	1,259	(81)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,980	0.0%	8,520	107	27,950	1,804	(176)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,610	-4.2%	30	139	27,950	1,381	(229)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,940	-2.5%	3,040	198	27,950	1,583	(357)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,840	-0.3%	10,950	197	27,950	3,823	(17)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,700	-2.3%	80	313	27,950	1,217	(483)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,880	-1.6%	3,960	404	27,950	1,271	(609)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,480	0.0%	1,040	194	27,950	1,061	(419)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,300	-1.5%	33,080	223	27,950	873	(427)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,550	-2.5%	17,680	315	27,950	989	(561)	30,110	4.0	26/06/2024
CHPG2320	2,320	-0.9%	16,910	124	27,950	1,717	(603)	27,000	2.0	18/12/2023
CHPG2321	2,650	-0.4%	5,100	245	27,950	1,993	(657)	24,500	3.0	17/04/2024
CHPG2322	3,030	-1.3%	38,850	336	27,950	2,080	(950)	30,000	2.0	17/07/2024
CMBB2211	50	-16.7%	213,920	15	19,000	1	(49)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,710	1.5%	22,610	20	19,000	2,706	(4)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,530	0.4%	28,070	77	19,000	2,306	(224)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2304	760	1.3%	18,440	47	19,000	710	(50)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	740	0.0%	18,230	139	19,000	574	(166)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,250	1.8%	50,430	282	19,000	2,108	(142)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	100	11.1%	90,730	20	81,800	1	(99)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,320	-5.7%	53,230	75	81,800	1,031	(289)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	4,040	0.0%	37,270	282	81,800	3,393	(647)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	950	-3.1%	33,330	47	81,800	657	(293)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,440	-2.0%	44,210	107	81,800	1,018	(422)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,780	-3.8%	2,060	198	81,800	1,193	(587)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	1,620	-2.4%	22,110	194	81,800	1,016	(604)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	1,970	-2.5%	900	315	81,800	1,146	(824)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	830	-10.8%	26,720	20	53,800	800	(30)	46,060	9.9	05/09/2023
CMWG2215	1,190	-7.0%	16,990	77	53,800	1,036	(154)	44,570	9.9	01/11/2023
CMWG2302	1,090	-2.7%	33,160	85	53,800	1,160	70	49,530	5.9	09/11/2023
CMWG2303	1,160	-3.3%	2,910	47	53,800	1,155	(5)	31,030	19.8	02/10/2023
CMWG2304	1,120	-9.7%	8,560	139	53,800	1,040	(80)	33,680	19.8	02/01/2024

CMWG2305	5,490	-2.3%	6,860	282	53,800	4,952	(538)	35,660	4.0	24/05/2024
CNVL2301	2,080	1.5%	13,390	75	20,650	1,832	(248)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,680	0.6%	14,660	99	20,650	1,252	(428)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,820	-1.6%	65,480	222	20,650	1,323	(497)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,890	-1.0%	38,550	132	20,650	1,458	(432)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	2,130	-1.4%	42,250	315	20,650	1,520	(610)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	2,230	2.3%	44,230	75	22,800	2,175	(55)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,550	2.0%	37,110	99	22,800	1,259	(291)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,920	-1.0%	2,850	222	22,800	1,343	(577)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,830	2.8%	54,750	132	22,800	1,453	(377)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	2,170	2.4%	510	315	22,800	1,474	(696)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	690	1.5%	16,030	75	13,900	441	(249)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	750	0.0%	530	99	13,900	435	(315)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	660	1.5%	35,630	131	13,900	342	(318)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	900	-4.3%	810	222	13,900	386	(514)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,000	-2.0%	28,000	194	13,900	530	(470)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,250	-4.6%	1,070	315	13,900	585	(665)	16,000	2.0	26/06/2024
CPOW2307	1,090	-4.4%	25,550	124	13,900	696	(394)	13,500	2.0	18/12/2023
CPOW2308	950	-2.1%	36,060	245	13,900	552	(398)	12,000	5.0	17/04/2024
CPOW2309	1,450	-4.0%	600	275	13,900	776	(674)	14,500	2.0	17/05/2024
CSTB2224	6,270	7.2%	22,180	20	32,900	6,464	194	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	6,240	7.4%	25,790	77	32,900	6,265	25	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2303	5,540	10.1%	13,790	85	32,900	5,548	8	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	1,160	16.0%	277,640	75	32,900	1,050	(110)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,430	8.3%	170	139	32,900	1,159	(271)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	4,000	8.1%	14,530	282	32,900	3,390	(610)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	840	23.5%	149,110	47	32,900	769	(71)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,390	10.3%	24,680	107	32,900	1,259	(131)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,200	13.2%	1,000	139	32,900	986	(214)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,450	7.4%	38,670	198	32,900	1,152	(298)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	3,200	11.5%	9,250	106	32,900	3,177	(23)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,610	5.9%	870	313	32,900	1,101	(509)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,680	8.4%	104,960	404	32,900	1,091	(589)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	1,290	11.2%	170	194	32,900	951	(339)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	1,210	9.0%	42,270	223	32,900	836	(374)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,390	6.9%	280	315	32,900	878	(512)	36,330	5.0	26/06/2024
CSTB2317	2,250	10.3%	8,070	124	32,900	1,686	(564)	30,000	3.0	18/12/2023
CSTB2318	1,910	8.5%	1,710	275	32,900	1,431	(479)	32,000	4.0	17/05/2024
CSTB2319	1,210	7.1%	26,900	245	32,900	911	(299)	27,000	9.0	17/04/2024
CTCB2212	50	-16.7%	73,940	15	35,300	1	(49)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	2,200	16.4%	140,340	20	35,300	2,210	10	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	2,210	12.2%	35,480	77	35,300	2,038	(172)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2302	3,680	10.2%	63,920	282	35,300	3,345	(335)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2302	770	2.7%	23,860	47	19,100	685	(85)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	730	1.4%	13,860	139	19,100	532	(198)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	330	0.0%	128,510	15	62,900	293	(37)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,520	10.9%	26,410	20	62,900	1,433	(87)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,820	9.0%	33,360	77	62,900	1,422	(398)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,260	5.9%	5,040	75	62,900	979	(281)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	4,800	8.6%	27,060	282	62,900	4,008	(792)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	810	3.8%	119,200	47	62,900	627	(183)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,720	5.5%	27,440	107	62,900	1,369	(351)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,780	4.7%	16,550	198	62,900	1,215	(565)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,620	5.2%	7,260	194	62,900	1,007	(613)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,950	3.7%	30,840	315	62,900	1,135	(815)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,080	0.7%	3,620	20	20,650	2,946	(134)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2302	2,310	0.4%	89,850	282	20,650	1,974	(336)	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	3,290	22.8%	34,490	75	75,600	2,742	(548)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	3,210	23.5%	18,880	99	75,600	2,555	(655)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	3,310	22.6%	9,770	131	75,600	2,344	(966)	57,780	8.0	25/12/2023

CVIC2304	3,310	22.6%	43,060	222	75,600	2,250	(1,060)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	3,210	23.5%	28,150	194	75,600	2,084	(1,126)	61,110	8.0	26/02/2024
CVIC2306	3,420	21.7%	21,830	315	75,600	2,177	(1,243)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	220	-8.3%	38,360	20	73,100	25	(195)	78,020	7.6	05/09/2023
CVNM2301	1,050	0.0%	21,780	75	73,100	756	(294)	66,710	9.7	30/10/2023
CVNM2302	720	5.9%	18,890	47	73,100	445	(275)	69,940	9.7	02/10/2023
CVNM2303	1,160	1.8%	4,600	107	73,100	720	(440)	67,790	9.7	01/12/2023
CVNM2304	1,410	-0.7%	11,520	198	73,100	785	(625)	68,760	9.7	01/03/2024
CVNM2305	1,400	-1.4%	210	194	73,100	639	(761)	71,020	9.7	26/02/2024
CVNM2306	1,760	0.0%	430	315	73,100	681	(1,079)	73,170	9.7	26/06/2024
CVPB2212	80	0.0%	95,940	15	22,400	26	(54)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,430	12.6%	364,080	20	22,400	1,356	(74)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	900	8.4%	2,980	42	22,400	710	(190)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2303	530	1.9%	24,300	47	22,400	417	(113)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	610	7.0%	26,350	139	22,400	359	(251)	17,000	16.0	02/01/2024
CVPB2305	2,650	6.9%	64,440	245	22,400	1,786	(864)	18,000	3.0	17/04/2024
CVPB2306	2,450	0.8%	109,140	124	22,400	1,647	(803)	20,000	2.0	18/12/2023
CVRE2216	310	3.3%	74,780	15	31,500	320	10	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	590	18.0%	252,180	20	31,500	515	(75)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	680	3.0%	86,010	77	31,500	475	(205)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	950	1.1%	106,010	75	31,500	788	(162)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	3,090	6.6%	30,450	282	31,500	2,762	(328)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	700	14.8%	87,640	47	31,500	528	(172)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	1,280	0.8%	42,720	107	31,500	1,083	(197)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,330	0.0%	2,440	198	31,500	981	(349)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	1,270	0.0%	23,580	194	31,500	868	(402)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,540	0.0%	4,060	315	31,500	987	(553)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	53,000	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	31,000	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	48,400	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	80,200	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	29,500	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	32,900	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	49,600	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,250	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,900	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	89,200	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	47,500	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	32,350	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,000	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,150	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	22,400	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	35,300	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	19,100	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	19,600	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,650	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	18,950	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1

MSB	HOSE	14,150	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,900	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	117,300	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	69,800	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,900	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	15,300	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,386	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	100,200	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	20,333	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	34,700	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,534	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	49,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,250	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	62,900	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	38,550	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	35,550	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	31,500	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	32,350	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	64,400	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	53,800	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	73,200	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	27,950	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	73,100	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	157,300	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,050	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	50,300	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,900	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	34,950	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	74,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	37,400	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,350	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,500	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	87,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn